VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 57/2019/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2019 biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương giai đoạn 2019 - 2022

(Tiếp theo Công báo số 537 + 538)

Phụ lục II

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH CPTPP

(Kèm theo Nghị định số 57/2019/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	Chương 84						
	Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng						
84.01	**Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị**						
8401.10.00	- Lò phản ứng hạt nhân	0	0	0	0	0	
8401.20.00	- Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	
8401.30.00	- Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ	0	0	0	0	0	
8401.40.00	- Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
84.02	**Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt**						
	- Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác:						
8402.11	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ:						
8402.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8402.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8402.12	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ:						
	- - - Hoạt động bằng điện:						
8402.12.11	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	0	0	0	0	0	
8402.12.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Không hoạt động bằng điện:						
8402.12.21	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	0	0	0	0	0	
8402.12.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8402.19	- - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép:						
	- - - Hoạt động bằng điện:						
8402.19.11	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	0	0	0	0	0	
8402.19.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Không hoạt động bằng điện:						
8402.19.21	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	0	0	0	0	0	
8402.19.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8402.20	- Nồi hơi nước quá nhiệt:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8402.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8402.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8402.90	- Bộ phận:						
8402.90.10	- - Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nồi hơi	0	0	0	0	0	
8402.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.03	**Nồi hơi nước sưởi trung tâm trừ các loại thuộc nhóm 84.02**						
8403.10.00	- Nồi hơi	0	0	0	0	0	
8403.90	- Bộ phận:						
8403.90.10	- - Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nồi hơi	0	0	0	0	0	
8403.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.04	**Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác**						
8404.10	- Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03:						
	- - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.02:						
8404.10.11	- - - Thiết bị loại bỏ muội (máy thổi muội)	0	0	0	0	0	
8404.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8404.10.20	- - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.03	0	0	0	0	0	
8404.20.00	- Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	0	0	0	0	0	
8404.90	- Bộ phận:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8404.10.11 và 8404.10.19:						
8404.90.11	- - - Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nồi hơi	0	0	0	0	0	
8404.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8404.10.20:						
8404.90.21	- - - Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nồi hơi	0	0	0	0	0	
8404.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8404.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.05	**Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo quy trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc**						
8405.10.00	- Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo quy trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	0	0	0	0	0	
8405.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	
84.06	**Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác**						
8406.10.00	- Tua bin dùng cho máy thủy	0	0	0	0	0	
	- Tua bin loại khác:						
8406.81.00	- - Công suất đầu ra trên 40 MW	0	0	0	0	0	
8406.82	- - Công suất đầu ra không quá 40 MW:						
8406.82.10	- - - Công suất đầu ra không quá 5 MW	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8406.82.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8406.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	
84.07	**Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay đốt cháy bằng tia lửa điện**						
8407.10.00	- Động cơ phương tiện bay	0	0	0	0	0	
	- Động cơ máy thủy:						
8407.21	- - Động cơ gắn ngoài:						
8407.21.10	- - - Công suất không quá 22,38 kW (30hp)	23,6	20,2	16,8	13,5	10,1	
8407.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8407.29	- - Loại khác:						
8407.29.20	- - - Công suất không quá 22,38 kW (30hp)	23,6	20,2	16,8	13,5	10,1	
8407.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:						
8407.31.00	- - Dung tích xi lanh không quá 50 cc	43,7	37,5	31,2	25	18,7	
8407.32	- - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:						
	- - - Dung tích xilanh trên 50 cc nhưng không quá 110 cc:						
8407.32.11	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	26,2	22,5	18,7	15	11,2	
8407.32.12	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	39,3	33,7	28,1	22,5	16,8	
8407.32.19	- - - - Loại khác	26,2	22,5	18,7	15	11,2	
	- - - Dung tích xilanh trên 110 cc nhưng không quá 250 cc:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8407.32.21	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	26,2	22,5	18,7	15	11,2	
8407.32.22	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	39,3	33,7	28,1	22,5	16,8	
8407.32.29	- - - - Loại khác	26,2	22,5	18,7	15	11,2	
8407.33	- - Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc:						
8407.33.10	- - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	23,6	20,2	16,8	13,5	10,1	
8407.33.20	- - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	32,3	27,7	23,1	18,5	13,8	
8407.33.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	
8407.34	- - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc:						
	- - - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:						
8407.34.40	- - - - Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	23,6	20,2	16,8	13,5	10,1	
8407.34.50	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	23,6	20,2	16,8	13,5	10,1	
8407.34.60	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	32,3	27,7	23,1	18,5	13,8	
	- - - - Loại khác:						
8407.34.71	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc:						
8407.34.71.10	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	0	0	0	0	0	
8407.34.71.90	- - - - - - Loại khác	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
8407.34.72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc:						
8407.34.72.10	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	0	0	0	0	0	
8407.34.72.90	- - - - - - Loại khác	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8407.34.73	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:						
8407.34.73.10	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	0	0	0	0	0	
8407.34.73.90	- - - - - - Loại khác	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
	- - - Loại khác:						
8407.34.91	- - - - Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	23,6	20,2	16,8	13,5	10,1	
8407.34.92	- - - - Dùng cho các loại xe khác thuộc nhóm 87.01	23,6	20,2	16,8	13,5	10,1	
8407.34.93	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	32,3	27,7	23,1	18,5	13,8	
	- - - - Loại khác:						
8407.34.94	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc:						
8407.34.94.10	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	8,3	6,6	5	3,3	1,6	
8407.34.94.90	- - - - - - Loại khác	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
8407.34.95	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc:						
8407.34.95.10	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	8,3	6,6	5	3,3	1,6	
8407.34.95.90	- - - - - - Loại khác	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
8407.34.99	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:						
8407.34.99.10	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	8,3	6,6	5	3,3	1,6	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8407.34.99.90	- - - - - - Loại khác	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
8407.90	- Động cơ khác:						
8407.90.10	- - Công suất không quá 18,65 kW	23,6	20,2	16,8	13,5	10,1	
8407.90.20	- - Công suất trên 18,65 kW nhưng không quá 22,38 kW	23,6	20,2	16,8	13,5	10,1	
8407.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.08	**Động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel)**						
8408.10	- Động cơ máy thủy:						
8408.10.10	- - Công suất không quá 22,38 kW	17,5	15	12,5	10	7,5	
8408.10.20	- - Công suất trên 22,38 kW nhưng không quá 100 kW	0	0	0	0	0	
8408.10.30	- - Công suất trên 100 kW nhưng không quá 750 kW	0	0	0	0	0	
8408.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8408.20	- Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:						
	- - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:						
8408.20.10	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
8408.20.21	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc:						
8408.20.21.10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	0	0	0	0	0	
8408.20.21.20	- - - - - Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	0	0	0	0	
8408.20.21.90	- - - - - Loại khác	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
8408.20.22	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8408.20.22.10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	0	0	0	0	0	
8408.20.22.20	- - - - - Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	0	0	0	0	
8408.20.22.90	- - - - - Loại khác	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
8408.20.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.500 cc:						
8408.20.23.10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	0	0	0	0	0	
8408.20.23.20	- - - - - Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	0	0	0	0	
8408.20.23.90	- - - - - Loại khác	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
	- - Loại khác:						
8408.20.93	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10:						
8408.20.93.10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	0	0	0	0	0	
8408.20.93.90	- - - - Loại khác	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
	- - - Loại khác:						
8408.20.94	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc:						
8408.20.94.10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	0	0	0	0	0	
8408.20.94.90	- - - - - Loại khác	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8408.20.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc:						
8408.20.95.10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	0	0	0	0	0	
8408.20.95.90	- - - - - Loại khác	8,7	7,5	6,2	5	3,7	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8408.20.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.500 cc:						
8408.20.96.10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	0	0	0	0	0	
8408.20.96.90	- - - - - Loại khác	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8408.90	- Động cơ khác:						
8408.90.10	- - Công suất không quá 18,65 kW	16,5	11	5,5	0	0	
	- - Công suất trên 100 kW:						
8408.90.51	- - - Của loại sử dụng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0	0	0	
8408.90.52	- - - Của loại sử dụng cho đầu máy xe lửa hoặc tàu điện	0	0	0	0	0	
8408.90.59	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
8408.90.91	- - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	7,5	5	2,5	0	0	
8408.90.92	- - - Của loại sử dụng cho đầu máy xe lửa hoặc tàu điện	7,5	5	2,5	0	0	
8408.90.99	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
84.09	**Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08**						
8409.10.00	- Dùng cho động cơ phương tiện bay	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
8409.91	- - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:						
	- - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:						
8409.91.11	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	11,2	7,5	3,7	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8409.91.12	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	11,2	7,5	3,7	0	0	
8409.91.13	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	11,2	7,5	3,7	0	0	
8409.91.14	- - - - Ống xi lanh khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
8409.91.15	- - - - Quy lát và nắp quy lát	11,2	7,5	3,7	0	0	
8409.91.16	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	11,2	7,5	3,7	0	0	
8409.91.17	- - - - Piston khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
8409.91.18	- - - - Bạc piston và chốt piston	11,2	7,5	3,7	0	0	
8409.91.19	- - - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
	- - - Dùng cho xe của nhóm 87.01:						
8409.91.21	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
8409.91.22	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
8409.91.23	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
8409.91.24	- - - - Ống xi lanh khác	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
8409.91.26	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
8409.91.28	- - - - Bạc piston và chốt piston	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
8409.91.29	- - - - Loại khác	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
	- - - Dùng cho xe của nhóm 87.11:						
8409.91.31	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	23,6	20,2	16,8	13,5	10,1	
8409.91.32	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	23,6	20,2	16,8	13,5	10,1	
8409.91.34	- - - - Ống xi lanh	23,6	20,2	16,8	13,5	10,1	
8409.91.35	- - - - Quy lát và nắp quy lát	23,6	20,2	16,8	13,5	10,1	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8409.91.37	- - - - Piston	23,6	20,2	16,8	13,5	10,1	
8409.91.38	- - - - Bạc piston và chốt piston	23,6	20,2	16,8	13,5	10,1	
8409.91.39	- - - - Loại khác	23,6	20,2	16,8	13,5	10,1	
	- - - Dùng cho xe khác thuộc Chương 87:						
8409.91.41	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	2,6	2,2	1,8	1,5	1,1	
8409.91.42	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	2,6	2,2	1,8	1,5	1,1	
8409.91.43	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	2,6	2,2	1,8	1,5	1,1	
8409.91.44	- - - - Ống xi lanh khác	2,6	2,2	1,8	1,5	1,1	
8409.91.45	- - - - Quy lát và nắp quy lát	2,6	2,2	1,8	1,5	1,1	
8409.91.46	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	2,6	2,2	1,8	1,5	1,1	
8409.91.47	- - - - Piston khác	2,6	2,2	1,8	1,5	1,1	
8409.91.48	- - - - Bạc piston và chốt piston	2,6	2,2	1,8	1,5	1,1	
8409.91.49	- - - - Loại khác	2,6	2,2	1,8	1,5	1,1	
	- - - Dùng cho tàu thuyền thuộc Chương 89:						
	- - - - Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW:						
8409.91.51	- - - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	11,2	7,5	3,7	0	0	
8409.91.52	- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	11,2	7,5	3,7	0	0	
8409.91.53	- - - - - Ống xi lanh khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
8409.91.54	- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	11,2	7,5	3,7	0	0	
8409.91.55	- - - - - Piston khác	11,2	7,5	3,7	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8409.91.59	- - - - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
	- - - - Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW:						
8409.91.61	- - - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	2,2	1,5	0,7	0	0	
8409.91.62	- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	2,2	1,5	0,7	0	0	
8409.91.63	- - - - - Ống xi lanh khác	2,2	1,5	0,7	0	0	
8409.91.64	- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	2,2	1,5	0,7	0	0	
8409.91.69	- - - - - Loại khác	2,2	1,5	0,7	0	0	
	- - - Dùng cho động cơ khác:						
8409.91.71	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
8409.91.72	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
8409.91.73	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
8409.91.74	- - - - Ống xi lanh khác	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
8409.91.76	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
8409.91.77	- - - - Piston khác	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
8409.91.78	- - - - Bạc piston và chốt piston	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
8409.91.79	- - - - Loại khác	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
8409.99	- - Loại khác:						
	- - - Dùng cho động cơ của máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:						
8409.99.11	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	11,2	7,5	3,7	0	0	
8409.99.12	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8409.99.13	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
8409.99.14	- - - - Ống xi lanh khác	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
8409.99.15	- - - - Quy lát và nắp quy lát	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
8409.99.16	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
8409.99.17	- - - - Piston khác	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
8409.99.18	- - - - Bạc piston và chốt piston	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
8409.99.19	- - - - Loại khác	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
	- - - Dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01:						
8409.99.21	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	11,2	7,5	3,7	0	0	
8409.99.22	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu:						
8409.99.22.10	- - - - - Thân động cơ	11,2	7,5	3,7	0	0	
8409.99.22.90	- - - - - Loại khác	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
8409.99.23	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	11,2	7,5	3,7	0	0	
8409.99.24	- - - - Ống xi lanh khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
8409.99.25	- - - - Quy lát và nắp quy lát	11,2	7,5	3,7	0	0	
8409.99.26	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	11,2	7,5	3,7	0	0	
8409.99.27	- - - - Piston khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
8409.99.28	- - - - Bạc piston và chốt piston	11,2	7,5	3,7	0	0	
8409.99.29	- - - - Loại khác	13,1	11,2	9,3	7,5	5,6	
	- - - Dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.11:						
8409.99.31	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	2,2	1,5	0,7	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8409.99.32	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	2,2	1,5	0,7	0	0	
8409.99.33	- - - - Ống xi lanh	2,2	1,5	0,7	0	0	
8409.99.34	- - - - Quy lát và nắp quy lát	0	0	0	0	0	
8409.99.35	- - - - Piston	0	0	0	0	0	
8409.99.36	- - - - Bạc piston và chốt piston	0	0	0	0	0	
8409.99.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Dùng cho động cơ của xe khác thuộc Chương 87:						
8409.99.41	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	2,2	1,5	0,7	0	0	
8409.99.42	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	2,2	1,5	0,7	0	0	
8409.99.43	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	2,2	1,5	0,7	0	0	
8409.99.44	- - - - Ống xi lanh khác	2,2	1,5	0,7	0	0	
8409.99.45	- - - - Quy lát và nắp quy lát	0	0	0	0	0	
8409.99.46	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	0	0	0	0	0	
8409.99.47	- - - - Piston khác	0	0	0	0	0	
8409.99.48	- - - - Bạc piston và chốt piston	0	0	0	0	0	
8409.99.49	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Dùng cho động cơ tàu thuyền thuộc Chương 89:						
	- - - - Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW:						
8409.99.51	- - - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	9	6	3	0	0	
8409.99.52	- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	9	6	3	0	0	
8409.99.53	- - - - - Ống xi lanh khác	9	6	3	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8409.99.54	- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	9	6	3	0	0	
8409.99.55	- - - - - Piston khác	9	6	3	0	0	
8409.99.59	- - - - - Loại khác	9	6	3	0	0	
	- - - - Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW:						
8409.99.61	- - - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	0	0	0	0	0	
8409.99.62	- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	0	0	0	0	0	
8409.99.63	- - - - - Ống xi lanh khác	0	0	0	0	0	
8409.99.64	- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	0	0	0	0	0	
8409.99.65	- - - - - Piston khác	0	0	0	0	0	
8409.99.69	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
8409.99.71	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	11,2	7,5	3,7	0	0	
8409.99.72	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	11,2	7,5	3,7	0	0	
8409.99.73	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	11,2	7,5	3,7	0	0	
8409.99.74	- - - - Ống xi lanh khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
8409.99.75	- - - - Quy lát và nắp quy lát	11,2	7,5	3,7	0	0	
8409.99.76	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	11,2	7,5	3,7	0	0	
8409.99.77	- - - - Piston khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
8409.99.78	- - - - Bạc piston và chốt piston	11,2	7,5	3,7	0	0	
8409.99.79	- - - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
84.10	**Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước, và các bộ điều chỉnh của chúng**						
	- Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước:						
8410.11.00	- - Công suất không quá 1.000 kW	0	0	0	0	0	
8410.12.00	- - Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW	0	0	0	0	0	
8410.13.00	- - Công suất trên 10.000 kW	0	0	0	0	0	
8410.90.00	- Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh	0	0	0	0	0	
84.11	**Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác**						
	- Tua bin phản lực:						
8411.11.00	- - Có lực đẩy không quá 25 kN	0	0	0	0	0	
8411.12.00	- - Có lực đẩy trên 25 kN	0	0	0	0	0	
	- Tua bin cánh quạt:						
8411.21.00	- - Công suất không quá 1.100 kW	0	0	0	0	0	
8411.22.00	- - Công suất trên 1.100 kW	0	0	0	0	0	
	- Các loại tua bin khí khác:						
8411.81.00	- - Công suất không quá 5.000 kW	0	0	0	0	0	
8411.82.00	- - Công suất trên 5.000 kW	0	0	0	0	0	
	- Bộ phận:						
8411.91.00	- - Của tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	0	0	0	0	0	
8411.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.12	**Động cơ và mô tơ khác**						
8412.10.00	- Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	0	0	0	0	0	
	- Động cơ và mô tơ thủy lực:						
8412.21.00	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	0	0	0	0	0	
8412.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Động cơ và mô tơ dùng khí nén:						
8412.31.00	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	0	0	0	0	0	
8412.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8412.80.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
8412.90	- Bộ phận:						
8412.90.10	- - Của động cơ thuộc phân nhóm 8412.10	0	0	0	0	0	
8412.90.20	- - Của động cơ/mô tơ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác gắn với nồi hơi	0	0	0	0	0	
8412.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.13	**Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo; máy đẩy chất lỏng**						
	- Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp thiết bị đo:						
8413.11.00	- - Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc cho gara	0	0	0	0	0	
8413.19	- - Loại khác:						
8413.19.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8413.19.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8413.20	- Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19:						
8413.20.10	- - Bơm nước	18	12	6	0	0	
8413.20.20	- - Bơm hút sữa	18	12	6	0	0	
8413.20.90	- - Loại khác	18	12	6	0	0	
8413.30	- Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc bơm chất làm mát, dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:						
8413.30.30	- - Bơm nhiên liệu loại sử dụng cho động cơ của xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8413.30.40	- - Bơm nước loại được sử dụng cho động cơ của xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác, loại ly tâm:						
8413.30.51	- - - Có đường kính cửa hút không quá 200 mm	0	0	0	0	0	
8413.30.52	- - - Có đường kính cửa hút trên 200 mm	0	0	0	0	0	
8413.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8413.40.00	- Bơm bê tông	0	0	0	0	0	
8413.50	- Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác:						
	- - Bơm nước, với lưu lượng không quá 8.000 m^3/h:						
8413.50.31	- - - Hoạt động bằng điện	6,6	3,3	0	0	0	
8413.50.32	- - - Không hoạt động bằng điện	6,6	3,3	0	0	0	
8413.50.40	- - Bơm nước, với lưu lượng trên 8.000 m^3/h nhưng không quá 13.000 m^3/h	6,6	3,3	0	0	0	
8413.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8413.60	- Bơm hoạt động kiểu piston quay khác:						
	- - Bơm nước, với lưu lượng không quá 8.000 m^3/h:						
8413.60.31	- - - Hoạt động bằng điện	6,6	3,3	0	0	0	
8413.60.32	- - - Không hoạt động bằng điện	6,6	3,3	0	0	0	
8413.60.40	- - Bơm nước, với lưu lượng trên 8.000 m^3/h nhưng không quá 13.000 m^3/h	6,6	3,3	0	0	0	
8413.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8413.70	- Bơm ly tâm khác:						
	- - Bơm nước một tầng, một chiều hút, trục ngang được truyền động bằng dây đai hoặc khớp nối trực tiếp, trừ loại bơm đồng trục với động cơ:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8413.70.11	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	15	10	5	0	0	
8413.70.19	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
	- - Bơm nước được thiết kế đặt chìm dưới nước:						
8413.70.31	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	6,6	3,3	0	0	0	
8413.70.39	- - - Loại khác	6,6	3,3	0	0	0	
	- - Bơm nước khác, với lưu lượng không quá 8.000 m^3/h:						
8413.70.42	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm, hoạt động bằng điện	6,6	3,3	0	0	0	
8413.70.43	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm, không hoạt động bằng điện	6,6	3,3	0	0	0	
8413.70.49	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
	- - Bơm nước khác, với lưu lượng trên 8.000 m^3/h nhưng không quá 13.000 m^3/h:						
8413.70.51	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	6,6	3,3	0	0	0	
8413.70.59	- - - Loại khác	6,6	3,3	0	0	0	
	- - Loại khác:						
8413.70.91	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	0	0	0	0	0	
8413.70.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Bơm khác; máy đẩy chất lỏng:						
8413.81	- - Bơm:						
8413.81.13	- - - Bơm nước, với lưu lượng không quá 8.000 m^3/h, hoạt động bằng điện:						
8413.81.13.10	- - - - Máy bơm phòng nổ trong hầm lò	0	0	0	0	0	
8413.81.13.90	- - - - Loại khác	6,6	3,3	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8413.81.14	- - - Bơm nước, với lưu lượng không quá 8.000 m^3/h, không hoạt động bằng điện:						
8413.81.14.10	- - - - Máy bơm phòng nổ trong hầm lò	0	0	0	0	0	
8413.81.14.90	- - - - Loại khác	6,6	3,3	0	0	0	
8413.81.15	- - - Bơm nước, với lưu lượng trên 8.000 m^3/h nhưng không quá 13.000 m^3/h	6,6	3,3	0	0	0	
8413.81.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8413.82	- - Máy đẩy chất lỏng:						
8413.82.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8413.82.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
	- Bộ phận:						
8413.91	- - Của bơm:						
8413.91.10	- - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.20.10	3,7	2,5	1,2	0	0	
8413.91.20	- - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.20.20 và 8413.20.90	3,7	2,5	1,2	0	0	
8413.91.30	- - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.70.11 và 8413.70.19	3,7	2,5	1,2	0	0	
8413.91.40	- - - Của bơm ly tâm khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
8413.91.90	- - - Của bơm khác	0	0	0	0	0	
8413.92.00	- - Của máy đẩy chất lỏng	0	0	0	0	0	
84.14	**Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc**						
8414.10.00	- Bơm chân không	6,6	3,3	0	0	0	
8414.20	- Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8414.20.10	- - Bơm xe đạp	15	10	5	0	0	
8414.20.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
8414.30	- Máy nén sử dụng trong thiết bị làm lạnh:						
8414.30.40	- - Có công suất làm lạnh trên 21,10 kW, hoặc có dung tích làm việc trên một chu kỳ từ 220 cc trở lên	0	0	0	0	0	
8414.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8414.40.00	- Máy nén không khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển	0	0	0	0	0	
	- Quạt:						
8414.51	- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:						
8414.51.10	- - - Quạt bàn và quạt dạng hộp	23,2	15,5	7,7	0	0	
	- - - Loại khác:						
8414.51.91	- - - - Có lưới bảo vệ	23,2	15,5	7,7	0	0	
8414.51.99	- - - - Loại khác	23,2	15,5	7,7	0	0	
8414.59	- - Loại khác:						
	- - - Công suất không quá 125 kW:						
8414.59.20	- - - - Quạt gió phòng nổ, loại sử dụng trong hầm lò	0	0	0	0	0	
8414.59.30	- - - - Máy thổi khí	11,2	7,5	3,7	0	0	
	- - - - Loại khác:						
8414.59.41	- - - - - Có lưới bảo vệ	11,2	7,5	3,7	0	0	
8414.59.49	- - - - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
	- - - Loại khác:						
8414.59.50	- - - - Máy thổi khí:						
8414.59.50.10	- - - - - Quạt gió cục bộ và quạt gió chính phòng nổ trong hầm lò	0	0	0	0	0	
8414.59.50.90	- - - - - Loại khác	6,6	3,3	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - - - Loại khác:						
8414.59.91	- - - - - Có lưới bảo vệ	6,6	3,3	0	0	0	
8414.59.92	- - - - - Quạt gió phòng nổ, loại sử dụng trong hầm lò	6,6	3,3	0	0	0	
8414.59.99	- - - - - Loại khác	6,6	3,3	0	0	0	
8414.60	- Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm:						
	- - Đã lắp với bộ phận lọc:						
8414.60.11	- - - Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm	0	0	0	0	0	
8414.60.19	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
	- - Chưa lắp với bộ phận lọc:						
8414.60.91	- - - Phù hợp dùng trong công nghiệp	11,2	7,5	3,7	0	0	
8414.60.99	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
8414.80	- Loại khác:						
	- - Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa trên 120 cm:						
	- - - Đã lắp với bộ phận lọc:						
8414.80.11	- - - - Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm	0	0	0	0	0	
8414.80.19	- - - - Loại khác	3,3	1,6	0	0	0	
	- - - Chưa lắp với bộ phận lọc:						
8414.80.21	- - - - Phù hợp dùng trong công nghiệp	3,3	1,6	0	0	0	
8414.80.29	- - - - Loại khác	3,3	1,6	0	0	0	
8414.80.30	- - Thiết bị tạo gió có cơ cấu piston dịch chuyển tự do dùng cho tua bin khí	3,3	1,6	0	0	0	
	- - Máy nén trừ loại thuộc phân nhóm 8414.30 hoặc 8414.40:						
8414.80.41	- - - Mô-đun nén khí sử dụng trong khoan dầu mỏ	3,3	1,6	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8414.80.42	- - - Dùng cho máy điều hòa không khí của ô tô	0	0	0	0	0	
8414.80.43	- - - Dạng kín dùng cho máy điều hoà không khí	0	0	0	0	0	
8414.80.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8414.80.50	- - Máy bơm không khí	0	0	0	0	0	
8414.80.90	- - Loại khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
8414.90	- Bộ phận:						
	- - Của quạt:						
8414.90.21	- - - Của hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 85.09 hoặc 85.16	11,2	7,5	3,7	0	0	
8414.90.22	- - - Của máy thổi khí	11,2	7,5	3,7	0	0	
8414.90.29	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
	- - Của nắp chụp hút:						
8414.90.31	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.60	0	0	0	0	0	
8414.90.32	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.80	0	0	0	0	0	
	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.10:						
8414.90.41	- - - Dùng cho máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8414.90.42	- - - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8414.90.50	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.20	0	0	0	0	0	
8414.90.60	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.30	0	0	0	0	0	
	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.40:						
8414.90.71	- - - Dùng cho máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8414.90.72	- - - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - Của bơm hoặc máy nén khác:						
8414.90.91	- - - Dùng cho máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8414.90.92	- - - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
84.15	**Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt**						
8415.10	- Loại thiết kế để lắp vào cửa sổ, tường, trần hoặc sàn, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt):						
8415.10.10	- - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	25,5	17	8,5	0	0	
8415.10.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
8415.20	- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ:						
8415.20.10	- - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	18,7	12,5	6,2	0	0	
8415.20.90	- - Loại khác	12,7	8,5	4,2	0	0	
	- Loại khác:						
8415.81	- - Kèm theo một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):						
	- - - Loại sử dụng cho phương tiện bay:						
8415.81.11	- - - - Công suất làm mát không quá 21,10 kW	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8415.81.12	- - - - Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút	0	0	0	0	0	
8415.81.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:						
8415.81.21	- - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	18,7	12,5	6,2	0	0	
8415.81.29	- - - - Loại khác	12,7	8,5	4,2	0	0	
	- - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):						
8415.81.31	- - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	18,7	12,5	6,2	0	0	
8415.81.39	- - - - Loại khác	12,7	8,5	4,2	0	0	
	- - - Loại khác:						
8415.81.91	- - - - Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút	12,7	8,5	4,2	0	0	
	- - - - Loại khác:						
8415.81.93	- - - - - Công suất làm mát không quá 21,10 kW	18,7	12,5	6,2	0	0	
8415.81.94	- - - - - Công suất làm mát trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW	18,7	12,5	6,2	0	0	
8415.81.99	- - - - - Loại khác	12,7	8,5	4,2	0	0	
8415.82	- - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:						
	- - - Loại sử dụng cho phương tiện bay:						
8415.82.11	- - - - Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8415.82.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:						
8415.82.21	- - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
8415.82.29	- - - - Loại khác	15,4	13,9	12,3	10,8	9,2	
	- - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):						
8415.82.31	- - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
8415.82.39	- - - - Loại khác	15,4	13,9	12,3	10,8	9,2	
	- - - Loại khác:						
8415.82.91	- - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	18,7	12,5	6,2	0	0	
8415.82.99	- - - - Loại khác	12,7	8,5	4,2	0	0	
8415.83	- - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh:						
	- - - Loại sử dụng cho phương tiện bay:						
8415.83.11	- - - - Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút	0	0	0	0	0	
8415.83.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:						
8415.83.21	- - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	18,7	12,5	6,2	0	0	
8415.83.29	- - - - Loại khác	12,7	8,5	4,2	0	0	
	- - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):						
8415.83.31	- - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	18,7	12,5	6,2	0	0	
8415.83.39	- - - - Loại khác	12,7	8,5	4,2	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - - Loại khác:						
8415.83.91	- - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	18,7	12,5	6,2	0	0	
8415.83.99	- - - - Loại khác	12,7	8,5	4,2	0	0	
8415.90	- Bộ phận:						
	- - Của máy có công suất làm mát không quá 21,10 kW:						
8415.90.13	- - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	0	0	0	0	
8415.90.14	- - - Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ dùng cho máy điều hòa không khí lắp trên xe có động cơ	0	0	0	0	0	
8415.90.15	- - - Khung vỏ, đã hàn và sơn, trừ loại thuộc phân nhóm 8415.90.13	0	0	0	0	0	
8415.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Của máy có công suất làm mát trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW:						
	- - - Có lưu lượng không khí đi qua một dàn bay hơi vượt quá 67,96 m^3/phút:						
8415.90.24	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	0	0	0	0	
8415.90.25	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
8415.90.26	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	0	0	0	0	
8415.90.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Của máy có công suất làm mát trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW:						
	- - - Có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8415.90.34	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	0	0	0	0	
8415.90.35	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
8415.90.36	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	0	0	0	0	
8415.90.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Của máy có công suất làm mát trên 52,75 kW:						
	- - - Có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút:						
8415.90.44	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	0	0	0	0	
8415.90.45	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
8415.90.46	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	0	0	0	0	
8415.90.49	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.16	**Đầu đốt dùng cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bột hoặc nhiên liệu khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng**						
8416.10.00	- Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng	0	0	0	0	0	
8416.20.00	- Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp	0	0	0	0	0	
8416.30.00	- Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng	0	0	0	0	0	
8416.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
84.17	**Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện**						
8417.10.00	- Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	0	0	0	0	0	
8417.20.00	- Lò nướng bánh, kể cả lò nướng bánh quy	7,5	5	2,5	0	0	
8417.80.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
8417.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	
84.18	**Tủ lạnh, tủ kết đông và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15**						
8418.10	- Tủ kết đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt:						
	- - Loại sử dụng trong gia đình:						
8418.10.11	- - - Dung tích không quá 230 lít	18,7	12,5	6,2	0	0	
8418.10.19	- - - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
8418.10.20	- - Loại khác, dung tích không quá 350 lít	0	0	0	0	0	
8418.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình:						
8418.21	- - Loại sử dụng máy nén:						
8418.21.10	- - - Dung tích không quá 230 lít	18,7	12,5	6,2	0	0	
8418.21.90	- - - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
8418.29.00	- - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8418.30	- Tủ kết đông, loại cửa trên, dung tích không quá 800 lít:						
8418.30.10	- - Dung tích không quá 200 lít	15	10	5	0	0	
8418.30.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
8418.40	- Tủ kết đông, loại cửa trước, dung tích không quá 900 lít:						
8418.40.10	- - Dung tích không quá 200 lít	15	10	5	0	0	
8418.40.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
8418.50	- Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc kết đông:						
	- - Quầy hàng, tủ bày hàng và các loại tương tự, có lắp thiết bị làm lạnh, dung tích trên 200 lít:						
8418.50.11	- - - Phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	3,7	2,5	1,2	0	0	
8418.50.19	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
	- - Loại khác:						
8418.50.91	- - - Phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	5,2	3,5	1,7	0	0	
8418.50.99	- - - Loại khác	20,2	13,5	6,7	0	0	
	- Thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác; bơm nhiệt:						
8418.61.00	- - Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15	7,5	5	2,5	0	0	
8418.69	- - Loại khác:						
8418.69.10	- - - Thiết bị làm lạnh đồ uống	7,5	5	2,5	0	0	
8418.69.30	- - - Thiết bị cấp nước lạnh (cold water dispenser)	7,5	5	2,5	0	0	
	- - - Thiết bị làm lạnh nước có công suất làm lạnh trên 21,10 kW:						
8418.69.41	- - - - Dùng cho máy điều hòa không khí	7,5	5	2,5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8418.69.49	- - - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
8418.69.50	- - - Thiết bị sản xuất đá vảy	0	0	0	0	0	
8418.69.90	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
	- Bộ phận:						
8418.91.00	- - Có kiểu dáng nội thất được thiết kế để lắp đặt thiết bị làm lạnh hoặc kết đông	0	0	0	0	0	
8418.99	- - Loại khác:						
8418.99.10	- - - Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ	0	0	0	0	0	
8418.99.40	- - - Panel nhôm cán - ghép dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8418.10.11, 8418.10.19, 8418.21.10, 8418.21.90 hoặc 8418.29.00	0	0	0	0	0	
8418.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.19	**Thiết bị cho phòng thí nghiệm hoặc máy, thiết bị, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò luyện, nung, sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, ngưng tụ hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun chứa nước nóng, không dùng điện**						
	- Thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun chứa nước nóng, không dùng điện:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8419.11	- - Thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga:						
8419.11.10	- - - Loại sử dụng trong gia đình	0	0	0	0	0	
8419.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8419.19	- - Loại khác:						
8419.19.10	- - - Loại sử dụng trong gia đình	0	0	0	0	0	
8419.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8419.20.00	- Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	0	0	0	0	0	
	- Máy sấy:						
8419.31	- - Dùng để sấy nông sản:						
8419.31.30	- - - Thiết bị làm bay hơi	0	0	0	0	0	
8419.31.40	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8419.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8419.32	- - Dùng để sấy gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa:						
8419.32.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8419.32.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8419.39	- - Loại khác:						
	- - - Hoạt động bằng điện:						
8419.39.11	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	
8419.39.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8419.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8419.40	- Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất:						
8419.40.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8419.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8419.50	- Bộ phận trao đổi nhiệt:						
8419.50.10	- - Tháp làm mát	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
8419.50.91	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8419.50.92	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8419.60	- Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác:						
8419.60.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8419.60.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
	- Máy và thiết bị khác:						
8419.81	- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm:						
8419.81.10	- - - Hoạt động bằng điện	11,2	7,5	3,7	0	0	
8419.81.20	- - - Không hoạt động bằng điện	11,2	7,5	3,7	0	0	
8419.89	- - Loại khác:						
	- - - Hoạt động bằng điện:						
8419.89.13	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	
8419.89.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8419.89.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8419.90	- Bộ phận:						
	- - Của thiết bị hoạt động bằng điện:						
8419.90.12	- - - Của máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	
8419.90.13	- - - Vỏ của tháp làm mát	0	0	0	0	0	
8419.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Của thiết bị không hoạt động bằng điện:						
8419.90.22	- - - Của thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga, loại sử dụng trong gia đình	0	0	0	0	0	
8419.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
84.20	**Các loại máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại hoặc thủy tinh, và các loại trục cán của chúng**						
8420.10	- Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác:						
8420.10.10	- - Thiết bị có ứng dụng phim khô hoặc dung dịch cản quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng	0	0	0	0	0	
8420.10.20	- - Máy là hoặc máy vắt phù hợp sử dụng cho gia đình	3,7	2,5	1,2	0	0	
8420.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Bộ phận:						
8420.91	- - Trục cán:						
8420.91.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8420.10.10	0	0	0	0	0	
8420.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8420.99	- - Loại khác:						
8420.99.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8420.10.10	0	0	0	0	0	
8420.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.21	**Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí**						
	- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:						
8421.11.00	- - Máy tách kem	7,5	5	2,5	0	0	
8421.12.00	- - Máy làm khô quần áo	16,5	11	5,5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8421.19	- - Loại khác:						
8421.19.10	- - - Loại sử dụng sản xuất đường	3,7	2,5	1,2	0	0	
8421.19.90	- - - Loại khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:						
8421.21	- - Để lọc hoặc tinh chế nước:						
	- - - Công suất lọc không quá 500 lít/giờ:						
8421.21.11	- - - - Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình	9	6	3	0	0	
8421.21.19	- - - - Loại khác	9	6	3	0	0	
	- - - Công suất lọc trên 500 lít/giờ:						
8421.21.22	- - - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8421.21.23	- - - - Không hoạt động bằng điện	9	6	3	0	0	
8421.22	- - Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước:						
8421.22.30	- - - Hoạt động bằng điện, công suất trên 500 lít/giờ	0	0	0	0	0	
8421.22.90	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
8421.23	- - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:						
	- - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:						
8421.23.11	- - - - Bộ lọc dầu	0	0	0	0	0	
8421.23.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87:						
8421.23.21	- - - - Bộ lọc dầu	11,2	7,5	3,7	0	0	
8421.23.29	- - - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
	- - - Loại khác:						
8421.23.91	- - - - Bộ lọc dầu	0	0	0	0	0	
8421.23.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8421.29	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8421.29.10	- - - Loại phù hợp sử dụng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	0	0	0	0	0	
8421.29.20	- - - Loại sử dụng trong sản xuất đường	0	0	0	0	0	
8421.29.30	- - - Loại sử dụng trong hoạt động khoan dầu	0	0	0	0	0	
8421.29.40	- - - Loại khác, bộ lọc xăng	0	0	0	0	0	
8421.29.50	- - - Loại khác, bộ lọc dầu	0	0	0	0	0	
8421.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:						
8421.31	- - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong:						
8421.31.10	- - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0	0	0	
8421.31.20	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	7,5	5	2,5	0	0	
8421.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8421.39	- - Loại khác:						
8421.39.20	- - - Máy lọc không khí	0	0	0	0	0	
8421.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Bộ phận:						
8421.91	- - Của máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:						
8421.91.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.12.00	0	0	0	0	0	
8421.91.20	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.19.10	0	0	0	0	0	
8421.91.90	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.11.00 hoặc 8421.19.90	0	0	0	0	0	
8421.99	- - Loại khác:						
	- - - Lõi lọc của thiết bị lọc thuộc phân nhóm 8421.23:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8421.99.21	- - - - Của phân nhóm 8421.23.11 hoặc 8421.23.21	0	0	0	0	0	
8421.99.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8421.99.30	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.31	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
8421.99.91	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.29.20	0	0	0	0	0	
8421.99.94	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.21.11	0	0	0	0	0	
8421.99.96	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.23.11 hoặc 8421.23.91	0	0	0	0	0	
8421.99.97	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.23.19 hoặc 8421.23.99	0	0	0	0	0	
8421.99.98	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.29.50 hoặc 8421.39.90	0	0	0	0	0	
8421.99.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.22	**Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt); máy nạp ga cho đồ uống**						
	- Máy rửa bát đĩa:						
8422.11.00	- - Loại sử dụng trong gia đình	15	10	5	0	0	
8422.19.00	- - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
8422.20.00	- Máy làm sạch hay làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác	3,7	2,5	1,2	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8422.30.00	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	0	0	0	0	0	
8422.40.00	- Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt)	0	0	0	0	0	
8422.90	- Bộ phận:						
8422.90.10	- - Của các máy thuộc phân nhóm 8422.11	3,7	2,5	1,2	0	0	
8422.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.23	**Cân (trừ loại cân đo có độ nhạy 5 cg hoặc nhạy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân**						
8423.10	- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình:						
8423.10.10	- - Hoạt động bằng điện	15	10	5	0	0	
8423.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	15	10	5	0	0	
8423.20	- Cân băng tải:						
8423.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8423.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8423.30	- Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu:						
8423.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8423.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
	- Cân trọng lượng khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8423.81	- - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg:						
8423.81.10	- - - Hoạt động bằng điện	15	10	5	0	0	
8423.81.20	- - - Không hoạt động bằng điện	15	10	5	0	0	
8423.82	- - Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg:						
	- - - Hoạt động bằng điện:						
8423.82.11	- - - - Có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg	0	0	0	0	0	
8423.82.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Không hoạt động bằng điện:						
8423.82.21	- - - - Có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg	12,7	8,5	4,2	0	0	
8423.82.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8423.89	- - Loại khác:						
8423.89.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8423.89.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8423.90	- Quả cân của các loại cân; các bộ phận của cân:						
8423.90.10	- - Quả cân	11,2	7,5	3,7	0	0	
	- - Bộ phận khác của cân:						
8423.90.21	- - - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8423.90.29	- - - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
84.24	**Thiết bị cơ khí (hoạt động bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các thiết bị tương tự; máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự**						
8424.10	- Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8424.10.10	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0	0	0	0	
8424.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8424.20	- Súng phun và các thiết bị tương tự:						
	- - Hoạt động bằng điện:						
8424.20.11	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0	0	0	
8424.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Không hoạt động bằng điện:						
8424.20.21	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0	0	0	
8424.20.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8424.30.00	- Máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự	0	0	0	0	0	
	- Thiết bị phun dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:						
8424.41	- - Thiết bị phun xách tay:						
8424.41.10	- - - Thiết bị phun thuốc trừ sâu hoạt động bằng tay	12,7	8,5	4,2	0	0	
8424.41.20	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8424.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8424.49	- - Loại khác:						
8424.49.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8424.49.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
	- Thiết bị khác:						
8424.82	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:						
8424.82.10	- - - Hệ thống tưới kiểu nhỏ giọt	0	0	0	0	0	
8424.82.20	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8424.82.30	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8424.89	- - Loại khác:						
8424.89.10	- - - Thiết bị phun, xịt hoạt động bằng tay sử dụng trong gia đình có dung tích không quá 3 lít	0	0	0	0	0	
8424.89.20	- - - Đầu bình phun, xịt có gắn vòi	0	0	0	0	0	
8424.89.40	- - - Thiết bị gia công ướt, bằng cách phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các dung dịch hóa học hoặc điện hóa lên các đế của các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị tạo vết của các chất lỏng, bột hàn nhão, bi hàn, vật liệu hàn hoặc chất bịt kín lên tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng; thiết bị có ứng dụng phim khô hoặc dung dịch cản quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính lên các đế của tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng	0	0	0	0	0	
8424.89.50	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8424.89.90	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8424.90	- Bộ phận:						
8424.90.10	- - Của bình dập lửa	0	0	0	0	0	
	- - Của súng phun và các thiết bị tương tự:						
	- - - Hoạt động bằng điện:						
8424.90.21	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.11	0	0	0	0	0	
8424.90.23	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Không hoạt động bằng điện:						
8424.90.24	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.21	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8424.90.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8424.90.30	- - Của máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự	0	0	0	0	0	
	- - Của thiết bị khác:						
8424.90.93	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.82.10	0	0	0	0	0	
8424.90.94	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.41.10, 8424.41.20, 8424.49.20 hoặc 8424.82.30	0	0	0	0	0	
8424.90.95	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.41.90, 8424.49.10 hoặc 8424.82.20	0	0	0	0	0	
8424.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.25	**Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại**						
	- Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc hệ tời dùng để nâng xe:						
8425.11.00	- - Loại chạy bằng động cơ điện	0	0	0	0	0	
8425.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Tời ngang; tời dọc:						
8425.31.00	- - Loại chạy bằng động cơ điện	0	0	0	0	0	
8425.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Kích; tời nâng xe:						
8425.41.00	- - Hệ thống kích tầng dùng trong ga ra	0	0	0	0	0	
8425.42	- - Loại kích và tời khác, dùng thủy lực:						
8425.42.10	- - - Kích nâng dùng cho cơ cấu tự đổ của xe tải	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8425.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8425.49	- - Loại khác:						
8425.49.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8425.49.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
84.26	**Cổng trục của tàu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung thang nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cẩu**						
	- Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục cổng di động), cần trục vận tải, cổng trục, cầu trục, khung thang nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống:						
8426.11.00	- - Cần trục cầu di chuyển trên đế cố định	0	0	0	0	0	
8426.12.00	- - Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống	0	0	0	0	0	
8426.19	- - Loại khác:						
8426.19.20	- - - Cầu trục	0	0	0	0	0	
8426.19.30	- - - Cổng trục	0	0	0	0	0	
8426.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8426.20.00	- Cần trục tháp	0	0	0	0	0	
8426.30.00	- Cần trục cổng hoặc cần trục cánh xoay	0	0	0	0	0	
	- Máy khác, loại tự hành:						
8426.41.00	- - Chạy bánh lốp	0	0	0	0	0	
8426.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Máy khác:						
8426.91.00	- - Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ	0	0	0	0	0	
8426.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
84.27	**Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng**						
8427.10.00	- Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện	0	0	0	0	0	
8427.20.00	- Xe tự hành khác	0	0	0	0	0	
8427.90.00	- Các loại xe khác	0	0	0	0	0	
84.28	**Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy (lift), thang cuốn, băng tải, thùng cáp treo)**						
8428.10	- Thang máy (lift) và tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp):						
	- - Thang máy (lift):						
8428.10.31	- - - Để chở người	0	0	0	0	0	
8428.10.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8428.10.40	- - Tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp)	0	0	0	0	0	
8428.20	- Máy nâng hạ và băng tải dùng khí nén:						
8428.20.10	- - Loại sử dụng trong nông nghiệp	0	0	0	0	0	
8428.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu:						
8428.31.00	- - Thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất	0	0	0	0	0	
8428.32	- - Loại khác, dạng gàu:						
8428.32.10	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	0	0	0	0	0	
8428.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8428.33	- - Loại khác, dạng băng tải:						
8428.33.10	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	0	0	0	0	0	
8428.33.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8428.39	- - Loại khác:						
8428.39.10	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	0	0	0	0	0	
8428.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8428.40.00	- Thang cuốn và băng tải tự động dùng cho người đi bộ	0	0	0	0	0	
8428.60.00	- Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi	0	0	0	0	0	
8428.90	- Máy khác:						
8428.90.20	- - Máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	
8428.90.30	- - Thiết bị đẩy xe goòng trong hầm mỏ, thanh ngang xe goòng hoặc đầu máy, thiết bị lật toa xe và các thiết bị giữ xe goòng chạy đường ray tương tự	0	0	0	0	0	
8428.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.29	**Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc, máy đào đất, máy chuyển đất bằng gàu tự xúc, máy đầm và xe lu lăn đường, loại tự hành**						
	- Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng:						
8429.11.00	- - Loại bánh xích	0	0	0	0	0	
8429.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8429.20.00	- Máy san đất	0	0	0	0	0	
8429.30.00	- Máy cạp	0	0	0	0	0	
8429.40	- Máy đầm và xe lu lăn đường:						
8429.40.30	- - Máy đầm	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8429.40.40	- - Xe lu rung, với lực rung của trống không quá 20 tấn tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	
8429.40.50	- - Các loại xe lu rung khác	0	0	0	0	0	
8429.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Máy xúc, máy đào đất và máy chuyển đất bằng gàu tự xúc:						
8429.51.00	- - Máy chuyển đất bằng gàu tự xúc lắp phía trước	0	0	0	0	0	
8429.52.00	- - Máy có cơ cấu phần trên quay được 360°	0	0	0	0	0	
8429.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.30	**Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, bóc tách hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết**						
8430.10.00	- Máy đóng cọc và nhổ cọc	0	0	0	0	0	
8430.20.00	- Máy xới và dọn tuyết	0	0	0	0	0	
	- Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá:						
8430.31.00	- - Loại tự hành	0	0	0	0	0	
8430.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Máy khoan hoặc máy đào sâu khác:						
8430.41.00	- - Loại tự hành	0	0	0	0	0	
8430.49	- - Loại khác:						
8430.49.10	- - - Bệ dàn khoan và các mảng cấu kiện tích hợp sử dụng trong các công đoạn khoan	0	0	0	0	0	
8430.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8430.50.00	- Máy khác, loại tự hành	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Máy khác, loại không tự hành:						
8430.61.00	- - Máy đầm hoặc máy nén	0	0	0	0	0	
8430.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.31	**Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30**						
8431.10	- Của máy thuộc nhóm 84.25:						
	- - Của máy hoạt động bằng điện:						
8431.10.13	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.11.00, 8425.31.00 hoặc 8425.49.10	0	0	0	0	0	
8431.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Của máy không hoạt động bằng điện:						
8431.10.22	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.19.00, 8425.39.00, 8425.41.00, 8425.42.10 hoặc 8425.42.90	0	0	0	0	0	
8431.10.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Của máy thuộc nhóm 84.27:						
8431.20.10	- - Thuộc phân nhóm 8427.10 hoặc 8427.20	0	0	0	0	0	
8431.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Của máy thuộc nhóm 84.28:						
8431.31	- - Của thang máy (lift), tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc thang cuốn:						
8431.31.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.39 hoặc 8428.10.40	0	0	0	0	0	
8431.31.20	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.31 hoặc 8428.40.00	0	0	0	0	0	
8431.39	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8431.39.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.20.10, 8428.32.10, 8428.33.10 hoặc 8428.39.10	0	0	0	0	0	
8431.39.40	- - - Của máy tự động dùng để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ các tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	
8431.39.50	- - - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.90	0	0	0	0	0	
8431.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Của máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30:						
8431.41	- - Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp:						
8431.41.10	- - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.26	0	0	0	0	0	
8431.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8431.42.00	- - Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	0	0	0	0	0	
8431.43.00	- - Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49	0	0	0	0	0	
8431.49	- - Loại khác:						
8431.49.10	- - - Bộ phận của máy thuộc nhóm 84.26	0	0	0	0	0	
8431.49.20	- - - Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy cào, máy san hoặc máy cạp	0	0	0	0	0	
8431.49.40	- - - Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	0	0	0	0	0	
8431.49.50	- - - Của xe lu lăn đường	0	0	0	0	0	
8431.49.60	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8430.20.00	0	0	0	0	0	
8431.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
84.32	**Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao**						
8432.10.00	- Máy cày	15	10	5	0	0	
	- Máy bừa, máy cào, máy xới đất từ dưới lên (cultivators), máy làm cỏ và máy xới đất từ trên xuống (hoes):						
8432.21.00	- - Bừa đĩa	15	10	5	0	0	
8432.29.00	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
	- Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy:						
8432.31.00	- - Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy trực tiếp không cần xới đất (no-till)	3,7	2,5	1,2	0	0	
8432.39.00	- - Loại khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
	- Máy rải phân hữu cơ và máy rắc phân bón:						
8432.41.00	- - Máy rải phân hữu cơ	3,7	2,5	1,2	0	0	
8432.42.00	- - Máy rắc phân bón	3,7	2,5	1,2	0	0	
8432.80	- Máy khác:						
8432.80.10	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	3,7	2,5	1,2	0	0	
8432.80.20	- - Máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao	3,7	2,5	1,2	0	0	
8432.80.90	- - Loại khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
8432.90	- Bộ phận:						
8432.90.10	- - Của máy thuộc phân nhóm 8432.80.90	0	0	0	0	0	
8432.90.20	- - Của máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao	0	0	0	0	0	
8432.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
84.33	**Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37**						
	- Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hay sân chơi thể thao:						
8433.11.00	- - Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang	3,7	2,5	1,2	0	0	
8433.19	- - Loại khác:						
8433.19.10	- - - Không dùng động cơ	0	0	0	0	0	
8433.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8433.20.00	- Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	0	0	0	0	0	
8433.30.00	- Máy dọn cỏ khô khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
8433.40.00	- Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	3,7	2,5	1,2	0	0	
	- Máy thu hoạch khác; máy đập:						
8433.51.00	- - Máy gặt đập liên hợp	0	0	0	0	0	
8433.52.00	- - Máy đập khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
8433.53.00	- - Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ	0	0	0	0	0	
8433.59	- - Loại khác:						
8433.59.20	- - - Máy hái bông (cotton)	3,7	2,5	1,2	0	0	
8433.59.90	- - - Loại khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
8433.60	- Máy làm sạch, phân loại hay chọn trứng, hoa quả hay nông sản khác:						
8433.60.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8433.60.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8433.90	- Bộ phận:						
8433.90.10	- - Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (gồm cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với điều kiện là bánh xe hoặc lốp lắp vào đó có chiều rộng trên 30 mm	0	0	0	0	0	
8433.90.20	- - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.11 hoặc 8433.19.90	0	0	0	0	0	
8433.90.30	- - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.19.10	0	0	0	0	0	
8433.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.34	**Máy vắt sữa và máy chế biến sữa**						
8434.10	- Máy vắt sữa:						
8434.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8434.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8434.20	- Máy chế biến sữa:						
8434.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8434.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8434.90	- Bộ phận:						
8434.90.10	- - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các loại máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8434.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.35	**Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự**						
8435.10	- Máy:						
8435.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8435.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8435.90	- Bộ phận:						
8435.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8435.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
84.36	**Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở**						
8436.10	- Máy chế biến thức ăn gia súc:						
8436.10.10	- - Hoạt động bằng điện	15	10	5	0	0	
8436.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	15	10	5	0	0	
	- Máy chăm sóc gia cầm; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:						
8436.21	- - Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:						
8436.21.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8436.21.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8436.29	- - Loại khác:						
8436.29.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8436.29.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8436.80	- Máy khác:						
	- - Hoạt động bằng điện:						
8436.80.11	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0	0	0	
8436.80.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Không hoạt động bằng điện:						
8436.80.21	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0	0	0	
8436.80.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Bộ phận:						
8436.91	- - Của máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:						
8436.91.10	- - - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8436.91.20	- - - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8436.99	- - Loại khác:						
	- - - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện:						
8436.99.11	- - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0	0	0	
8436.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện:						
8436.99.21	- - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0	0	0	
8436.99.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.37	**Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hoặc các loại rau đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát hoặc dùng cho chế biến ngũ cốc hoặc rau đậu đã được làm khô, trừ các loại máy nông nghiệp**						
8437.10	- Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hay các loại rau đậu đã được làm khô:						
8437.10.10	- - Dùng cho các loại hạt, hoạt động bằng điện; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, hoạt động bằng điện	3,7	2,5	1,2	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8437.10.20	- - Dùng cho các loại hạt, không hoạt động bằng điện; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, không hoạt động bằng điện	3,7	2,5	1,2	0	0	
8437.10.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	3,7	2,5	1,2	0	0	
8437.10.40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	3,7	2,5	1,2	0	0	
8437.80	- Máy khác:						
8437.80.10	- - Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, hoạt động bằng điện	15	10	5	0	0	
8437.80.20	- - Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, không hoạt động bằng điện	15	10	5	0	0	
8437.80.30	- - Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, hoạt động bằng điện	15	10	5	0	0	
8437.80.40	- - Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, không hoạt động bằng điện	15	10	5	0	0	
	- - Loại khác, hoạt động bằng điện:						
8437.80.51	- - - Máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ	15	10	5	0	0	
8437.80.59	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện:						
8437.80.61	- - - Máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ	15	10	5	0	0	
8437.80.69	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
8437.90	- Bộ phận:						
	- - Của máy hoạt động bằng điện:						
8437.90.11	- - - Của máy thuộc phân nhóm 8437.10	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8437.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Của máy không hoạt động bằng điện:						
8437.90.21	- - - Của máy thuộc phân nhóm 8437.10	0	0	0	0	0	
8437.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.38	**Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo từ thực vật**						
8438.10	- Máy làm bánh mỳ và máy để sản xuất mỳ macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự:						
8438.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8438.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8438.20	- Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hay sô cô la:						
8438.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8438.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8438.30	- Máy sản xuất đường:						
8438.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8438.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8438.40.00	- Máy sản xuất bia	0	0	0	0	0	
8438.50	- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm:						
8438.50.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8438.50.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8438.60	- Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8438.60.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8438.60.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8438.80	- Máy loại khác:						
	- - Máy xát vỏ cà phê:						
8438.80.11	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8438.80.12	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
	- - Máy chế biến cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm:						
8438.80.21	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8438.80.22	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
8438.80.91	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8438.80.92	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8438.90	- Bộ phận:						
	- - Của máy hoạt động bằng điện:						
8438.90.11	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.10	0	0	0	0	0	
8438.90.12	- - - Của máy xát vỏ cà phê	0	0	0	0	0	
8438.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Của máy không hoạt động bằng điện:						
8438.90.21	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.20	0	0	0	0	0	
8438.90.22	- - - Của máy xát vỏ cà phê	0	0	0	0	0	
8438.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.39	**Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bìa**						
8439.10.00	- Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	0	0	0	0	0	
8439.20.00	- Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8439.30.00	- Máy dùng để hoàn thiện giấy hoặc bìa	0	0	0	0	0	
	- Bộ phận:						
8439.91.00	- - Của máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	0	0	0	0	0	
8439.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.40	**Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách**						
8440.10	- Máy:						
8440.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8440.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8440.90	- Bộ phận:						
8440.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8440.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
84.41	**Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại**						
8441.10	- Máy cắt xén các loại:						
8441.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8441.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8441.20	- Máy làm túi, bao hoặc phong bì:						
8441.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8441.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8441.30	- Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn:						
8441.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8441.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8441.40	- Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8441.40.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8441.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8441.80	- Máy loại khác:						
8441.80.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8441.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8441.90	- Bộ phận:						
8441.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8441.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
84.42	**Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in ấn khác; khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)**						
8442.30	- Máy, thiết bị và dụng cụ:						
8442.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8442.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8442.40	- Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên:						
8442.40.10	- - Của máy, thiết bị hoặc dụng cụ hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8442.40.20	- - Của máy, thiết bị hoặc dụng cụ không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8442.50.00	- Khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
84.43	**Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng**						
	- Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42:						
8443.11.00	- - Máy in offset, in cuộn	0	0	0	0	0	
8443.12.00	- - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy ở dạng không gấp một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	0	0	0	0	0	
8443.13.00	- - Máy in offset khác	0	0	0	0	0	
8443.14.00	- - Máy in letterpress, in cuộn, trừ loại máy in flexo	0	0	0	0	0	
8443.15.00	- - Máy in letterpress, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in flexo	0	0	0	0	0	
8443.16.00	- - Máy in flexo	0	0	0	0	0	
8443.17.00	- - Máy in ống đồng	0	0	0	0	0	
8443.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau:						
8443.31	- - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - - Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun:						
8443.31.11	- - - - Loại màu	0	0	0	0	0	
8443.31.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Máy in-copy, in bằng công nghệ laser:						
8443.31.21	- - - - Loại màu	0	0	0	0	0	
8443.31.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Máy in-copy-fax kết hợp:						
8443.31.31	- - - - Loại màu	0	0	0	0	0	
8443.31.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
8443.31.91	- - - - Máy in-copy-scan-fax kết hợp	0	0	0	0	0	
8443.31.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8443.32	- - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:						
	- - - Máy in kim:						
8443.32.11	- - - - Loại màu	0	0	0	0	0	
8443.32.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Máy in phun:						
8443.32.21	- - - - Loại màu	0	0	0	0	0	
8443.32.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Máy in laser:						
8443.32.31	- - - - Loại màu	0	0	0	0	0	
8443.32.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Máy fax:						
8443.32.41	- - - - Loại màu	0	0	0	0	0	
8443.32.49	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8443.32.50	- - - Máy in kiểu lưới dùng để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	0	0	0	0	0	
8443.32.60	- - - Máy vẽ (Plotters)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8443.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8443.39	- - Loại khác:						
8443.39.10	- - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc trực tiếp lên bản sao (quá trình tái tạo trực tiếp)	0	0	0	0	0	
8443.39.20	- - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc lên bản sao thông qua bước trung gian (quá trình tái tạo gián tiếp)	0	0	0	0	0	
8443.39.30	- - - Máy photocopy khác kết hợp hệ thống quang học	0	0	0	0	0	
8443.39.40	- - - Máy in phun	0	0	0	0	0	
8443.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Bộ phận và phụ kiện:						
8443.91.00	- - Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42	0	0	0	0	0	
8443.99	- - Loại khác:						
8443.99.10	- - - Của máy in kiểu lưới dùng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in	0	0	0	0	0	
8443.99.20	- - - Hộp mực in đã có mực in	0	0	0	0	0	
8443.99.30	- - - Bộ phận cung cấp giấy; bộ phận sắp xếp giấy	0	0	0	0	0	
8443.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.44	**Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo**						
8444.00.10	- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8444.00.20	- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
84.45	**Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sợi dệt dùng cho máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47**						
	- Máy chuẩn bị xơ sợi dệt:						
8445.11	- - Máy chải thô:						
8445.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8445.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8445.12	- - Máy chải kỹ:						
8445.12.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8445.12.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8445.13	- - Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô:						
8445.13.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8445.13.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8445.19	- - Loại khác:						
8445.19.30	- - - Máy tách hạt bông	3,7	2,5	1,2	0	0	
8445.19.40	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8445.19.50	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8445.20	- Máy kéo sợi:						
8445.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8445.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8445.30	- Máy đậu hoặc máy xe sợi:						
8445.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8445.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8445.40	- Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8445.40.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8445.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8445.90	- Loại khác:						
8445.90.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8445.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
84.46	**Máy dệt**						
8446.10	- Cho vải dệt có khổ rộng không quá 30 cm:						
8446.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8446.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
	- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt thoi:						
8446.21.00	- - Máy dệt khung cửi có động cơ	0	0	0	0	0	
8446.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8446.30.00	- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt không thoi	0	0	0	0	0	
84.47	**Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi quấn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và máy chần sợi nổi vòng**						
	- Máy dệt kim tròn:						
8447.11	- - Có đường kính trục cuốn không quá 165 mm:						
8447.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8447.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8447.12	- - Có đường kính trục cuốn trên 165 mm:						
8447.12.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8447.12.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8447.20	- Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8447.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8447.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8447.90	- Loại khác:						
8447.90.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8447.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
84.48	**Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt)**						
	- Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47:						
8448.11	- - Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên:						
8448.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8448.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8448.19	- - Loại khác:						
8448.19.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8448.19.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8448.20.00	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng:						
8448.31.00	- - Kim chải	0	0	0	0	0	
8448.32.00	- - Của máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải	0	0	0	0	0	
8448.33.00	- - Cọc sợi, gàng, nồi và khuyên	0	0	0	0	0	
8448.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Bộ phận và phụ kiện của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng:						
8448.42.00	- - Lược dệt, go và khung go	0	0	0	0	0	
8448.49	- - Loại khác:						
	- - - Thoi:						
8448.49.11	- - - - Dùng cho máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8448.49.12	- - - - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
8448.49.91	- - - - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8448.49.92	- - - - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng:						
8448.51.00	- - Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác	0	0	0	0	0	
8448.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.49	**Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phớt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phớt; cốt làm mũ**						
8449.00.10	- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8449.00.20	- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
84.50	**Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô**						
	- Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt:						
8450.11	- - Máy tự động hoàn toàn:						
8450.11.10	- - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	20,2	13,5	6,7	0	0	
8450.11.90	- - - Loại khác	20,2	13,5	6,7	0	0	
8450.12	- - Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm:						
8450.12.10	- - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	20,2	13,5	6,7	0	0	
8450.12.90	- - - Loại khác	20,2	13,5	6,7	0	0	
8450.19	- - Loại khác:						
	- - - Hoạt động bằng điện:						
8450.19.11	- - - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	20,2	13,5	6,7	0	0	
8450.19.19	- - - - Loại khác	20,2	13,5	6,7	0	0	
	- - - Loại khác:						
8450.19.91	- - - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	20,2	13,5	6,7	0	0	
8450.19.99	- - - - Loại khác	20,2	13,5	6,7	0	0	
8450.20.00	- Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt	18,7	12,5	6,2	0	0	
8450.90	- Bộ phận:						
8450.90.10	- - Của máy thuộc phân nhóm 8450.20.00	0	0	0	0	0	
8450.90.20	- - Của máy thuộc phân nhóm 8450.11, 8450.12 hoặc 8450.19	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
84.51	**Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép mếch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải đế hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt**						
8451.10.00	- Máy giặt khô	0	0	0	0	0	
	- Máy sấy:						
8451.21.00	- - Sức chứa không quá 10 kg vải khô mỗi lần sấy	15	10	5	0	0	
8451.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8451.30	- Máy là và là hơi ép (kể cả ép mếch):						
8451.30.10	- - Máy là trục đơn, loại gia dụng	0	0	0	0	0	
8451.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8451.40.00	- Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	0	0	0	0	0	
8451.50.00	- Máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	0	0	0	0	0	
8451.80.00	- Máy loại khác	0	0	0	0	0	
8451.90	- Bộ phận:						
8451.90.10	- - Của máy có sức chứa không quá 10 kg vải khô mỗi lượt	0	0	0	0	0	
8451.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.52	**Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8452.10.00	- Máy khâu dùng cho gia đình	18,7	12,5	6,2	0	0	
	- Máy khâu khác:						
8452.21.00	- - Loại tự động	0	0	0	0	0	
8452.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8452.30.00	- Kim máy khâu	7,5	5	2,5	0	0	
8452.90	- Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu:						
	- - Của máy thuộc phân nhóm 8452.10.00:						
8452.90.11	- - - Thân trên và thân dưới máy; đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại	18,7	12,5	6,2	0	0	
8452.90.12	- - - Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng	18,7	12,5	6,2	0	0	
8452.90.19	- - - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
	- - Loại khác:						
8452.90.91	- - - Thân trên và thân dưới máy; đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại	0	0	0	0	0	
8452.90.92	- - - Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	
8452.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.53	**Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy khâu**						
8453.10	- Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8453.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8453.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8453.20	- Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép:						
8453.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8453.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8453.80	- Máy khác:						
8453.80.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8453.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8453.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	
84.54	**Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thỏi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại**						
8454.10.00	- Lò thổi	0	0	0	0	0	
8454.20.00	- Khuôn đúc thỏi và nồi rót	0	0	0	0	0	
8454.30.00	- Máy đúc	0	0	0	0	0	
8454.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	
84.55	**Máy cán kim loại và trục cán của nó**						
8455.10.00	- Máy cán ống	0	0	0	0	0	
	- Máy cán khác:						
8455.21.00	- - Máy cán nóng hay máy cán nóng và nguội kết hợp	0	0	0	0	0	
8455.22.00	- - Máy cán nguội	0	0	0	0	0	
8455.30.00	- Trục cán dùng cho máy cán	0	0	0	0	0	
8455.90.00	- Bộ phận khác	0	0	0	0	0	
84.56	**Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước						
	- Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông:						
8456.11.00	- - Hoạt động bằng tia laser	0	0	0	0	0	
8456.12.00	- - Hoạt động bằng tia sáng khác hoặc chùm phô-tông	0	0	0	0	0	
8456.20.00	- Hoạt động bằng phương pháp siêu âm	0	0	0	0	0	
8456.30.00	- Hoạt động bằng phương pháp phóng điện	0	0	0	0	0	
8456.40	- Hoạt động bằng quá trình xử lý plasma hồ quang:						
8456.40.10	- - Máy công cụ, điều khiển số, để gia công vật liệu bằng phương pháp bóc tách vật liệu, bằng quá trình xử lý plasma hồ quang, để sản xuất các tấm mạch in hay tấm mạch dây in	0	0	0	0	0	
8456.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8456.50.00	- Máy cắt bằng tia nước	0	0	0	0	0	
8456.90	- Loại khác:						
8456.90.20	- - Thiết bị gia công ướt ứng dụng công nghệ nhúng dung dịch điện hóa, dùng để tách vật liệu trên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in	0	0	0	0	0	
8456.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.57	**Trung tâm gia công, máy kết cấu một vị trí và máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch để gia công kim loại**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8457.10	- Trung tâm gia công:						
8457.10.10	- - Của loại có công suất trục (spindle power) không quá 4 kW	0	0	0	0	0	
8457.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8457.20.00	- Máy một vị trí gia công	0	0	0	0	0	
8457.30.00	- Máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch	0	0	0	0	0	
84.58	**Máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại**						
	- Máy tiện ngang:						
8458.11	- - Điều khiển số:						
8458.11.10	- - - Của loại có công suất trục (spindle power) không quá 4 kW	0	0	0	0	0	
8458.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8458.19	- - Loại khác:						
8458.19.10	- - - Có bán kính gia công tiện không quá 300 mm	11,2	7,5	3,7	0	0	
8458.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Máy tiện khác:						
8458.91.00	- - Điều khiển số	0	0	0	0	0	
8458.99	- - Loại khác:						
8458.99.10	- - - Có bán kính gia công tiện không quá 300 mm	11,2	7,5	3,7	0	0	
8458.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.59	**Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8459.10	- Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được:						
8459.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8459.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
	- Máy khoan khác:						
8459.21.00	- - Điều khiển số	0	0	0	0	0	
8459.29	- - Loại khác:						
8459.29.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8459.29.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
	- Máy doa-phay khác:						
8459.31.00	- - Điều khiển số	0	0	0	0	0	
8459.39	- - Loại khác:						
8459.39.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8459.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
	- Máy doa khác:						
8459.41.00	- - Điều khiển số	0	0	0	0	0	
8459.49	- - Loại khác:						
8459.49.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8459.49.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
	- Máy phay, kiểu công xôn:						
8459.51.00	- - Điều khiển số	0	0	0	0	0	
8459.59	- - Loại khác:						
8459.59.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8459.59.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
	- Máy phay khác:						
8459.61.00	- - Điều khiển số	0	0	0	0	0	
8459.69	- - Loại khác:						
8459.69.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8459.69.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8459.70	- Máy ren hoặc máy ta rô khác:						
8459.70.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8459.70.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
84.60	**Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61**						
	- Máy mài phẳng:						
8460.12.00	- -Điều khiển số	0	0	0	0	0	
8460.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Máy mài khác:						
8460.22.00	- - Máy mài không tâm, loại điều khiển số	0	0	0	0	0	
8460.23.00	- - Máy mài trụ khác, loại điều khiển số	0	0	0	0	0	
8460.24.00	- - Loại khác, điều khiển số	0	0	0	0	0	
8460.29	- - Loại khác:						
8460.29.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8460.29.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
	- Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hay lưỡi cắt):						
8460.31	- - Điều khiển số:						
8460.31.10	- - - Máy công cụ, điều khiển số, có bộ phận đồ gá kẹp mẫu gia công hình ống lắp cố định và có công suất không quá 0,74 kW, để mài sắc các mũi khoan bằng vật liệu carbide với đường kính chuôi không quá 3,175 mm	0	0	0	0	0	
8460.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8460.39	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8460.39.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8460.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8460.40	- Máy mài khôn hoặc máy mài rà:						
8460.40.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8460.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8460.90	- Loại khác:						
8460.90.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8460.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
84.61	**Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gốm kim loại, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác**						
8461.20	- Máy bào ngang hoặc máy xọc:						
8461.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8461.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8461.30	- Máy chuốt:						
8461.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8461.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8461.40	- Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối:						
8461.40.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8461.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8461.50	- Máy cưa hoặc máy cắt đứt:						
8461.50.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8461.50.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8461.90	- Loại khác:						
	- - Hoạt động bằng điện:						
8461.90.11	- - - Máy bào	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8461.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Không hoạt động bằng điện:						
8461.90.91	- - - Máy bào	0	0	0	0	0	
8461.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.62	**Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn; máy công cụ (kể cả máy ép) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập hoặc cắt rãnh hình chữ V; máy ép để gia công kim loại hoặc carbide kim loại chưa được chi tiết ở trên**						
8462.10	- Máy rèn hay máy dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy:						
8462.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8462.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
	- Máy uốn, gấp, làm thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy ép):						
8462.21.00	- - Điều khiển số	0	0	0	0	0	
8462.29	- - Loại khác:						
8462.29.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8462.29.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
	- Máy xén (kể cả máy ép), trừ loại máy xén và đột dập kết hợp:						
8462.31.00	- - Điều khiển số	0	0	0	0	0	
8462.39	- - Loại khác:						
8462.39.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8462.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
	- Máy đột dập hay máy cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), kể cả loại máy xén và đột dập kết hợp:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8462.41.00	- - Điều khiển số	0	0	0	0	0	
8462.49	- - Loại khác:						
8462.49.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8462.49.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
8462.91.00	- - Máy ép thủy lực	0	0	0	0	0	
8462.99	- - Loại khác:						
8462.99.10	- - - Máy sản xuất hộp, lon và đồ chứa tương tự từ thiếc tấm, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8462.99.20	- - - Máy sản xuất hộp, lon và đồ chứa tương tự từ thiếc tấm, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8462.99.50	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8462.99.60	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
84.63	**Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu**						
8463.10	- Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự:						
8463.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8463.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8463.20	- Máy lăn ren:						
8463.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8463.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8463.30	- Máy gia công dây:						
8463.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8463.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8463.90	- Loại khác:						
8463.90.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8463.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
84.64	**Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh**						
8464.10	- Máy cưa:						
8464.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8464.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8464.20	- Máy mài hoặc máy đánh bóng:						
8464.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8464.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8464.90	- Loại khác:						
8464.90.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8464.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
84.65	**Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự**						
8465.10.00	- Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công	0	0	0	0	0	
8465.20.00	- Trung tâm gia công	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
8465.91	- - Máy cưa:						
8465.91.10	- - - Để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8465.91.20	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8465.91.30	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8465.92	- - Máy bào, máy phay hoặc máy tạo khuôn (bằng phương pháp cắt):						
8465.92.10	- - - Để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in, có thể lắp vừa được mũi khắc có đường kính chuôi không quá 3,175 mm, dùng để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in	0	0	0	0	0	
8465.92.20	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8465.92.30	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8465.93	- - Máy mài, máy chà nhám hoặc máy đánh bóng:						
8465.93.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8465.93.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8465.94	- - Máy uốn hoặc máy lắp ráp:						
8465.94.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8465.94.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8465.95	- - Máy khoan hoặc đục mộng:						
8465.95.10	- - - Máy khoan để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in, có tốc độ quay trên 50.000 vòng/phút và có thể lắp vừa được mũi khoan có đường kính chuôi không quá 3,175 mm	0	0	0	0	0	
8465.95.30	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8465.95.40	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8465.96	- - Máy xẻ, lạng hay máy bóc tách:						
8465.96.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8465.96.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8465.99	- - Loại khác:						
8465.99.30	- - - Máy tiện, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8465.99.40	- - - Máy tiện, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8465.99.50	- - - Máy để đẽo bavia bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong quá trình sản xuất; máy để khắc vạch lên tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in; máy ép lớp mỏng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in	0	0	0	0	0	
8465.99.60	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8465.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.66	**Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả bộ phận kẹp sản phẩm hay kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy này; bộ phận kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ cầm tay**						
8466.10	- Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở:						
8466.10.10	- - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.40.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	0	0	0	0	
8466.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8466.20	- Bộ phận kẹp sản phẩm:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8466.20.10	- - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.40.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	0	0	0	0	
8466.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8466.30	- Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy:						
8466.30.10	- - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.40.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	0	0	0	0	
8466.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
8466.91.00	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.64	0	0	0	0	0	
8466.92	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65:						
8466.92.10	- - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	0	0	0	0	
8466.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8466.93	- - Dùng cho máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.61:						
8466.93.20	- - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.40.10, 8456.90.20 hoặc 8460.31.10	0	0	0	0	0	
8466.93.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8466.94.00	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63	0	0	0	0	0	
84.67	**Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hay không dùng điện**						
	- Hoạt động bằng khí nén:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8467.11.00	- - Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập)	0	0	0	0	0	
8467.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Có động cơ điện gắn liền:						
8467.21.00	- - Khoan các loại	0	0	0	0	0	
8467.22.00	- - Cưa	0	0	0	0	0	
8467.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Dụng cụ khác:						
8467.81.00	- - Cưa xích	0	0	0	0	0	
8467.89.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Bộ phận:						
8467.91	- - Của cưa xích:						
8467.91.10	- - - Của loại cơ điện	0	0	0	0	0	
8467.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8467.92.00	- - Của dụng cụ hoạt động bằng khí nén	0	0	0	0	0	
8467.99	- - Loại khác:						
8467.99.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8467.21.00, 8467.22.00 hoặc 8467.29.00	0	0	0	0	0	
8467.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.68	**Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn thiếc, hàn đồng hoặc hàn khác, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; máy và thiết bị dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga**						
8468.10.00	- Ống xì cầm tay	0	0	0	0	0	
8468.20	- Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác:						
8468.20.10	- - Dụng cụ hàn hoặc cắt kim loại sử dụng khí ga, điều khiển bằng tay (loại không cầm tay)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8468.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8468.80.00	- Máy và thiết bị khác	0	0	0	0	0	
8468.90	- Bộ phận:						
8468.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8468.20.10	0	0	0	0	0	
8468.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.70	**Máy tính và các máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán, máy đóng dấu bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền**						
8470.10.00	- Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán	0	0	0	0	0	
	- Máy tính điện tử khác:						
8470.21.00	- - Có gắn bộ phận in	0	0	0	0	0	
8470.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8470.30.00	- Máy tính khác	0	0	0	0	0	
8470.50.00	- Máy tính tiền	0	0	0	0	0	
8470.90	- Loại khác:						
8470.90.10	- - Máy đóng dấu bưu phí	0	0	0	0	0	
8470.90.20	- - Máy kế toán	0	0	0	0	0	
8470.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.71	**Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hay đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8471.30	- Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:						
8471.30.20	- - Máy tính xách tay kể cả notebook và subnotebook	0	0	0	0	0	
8471.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Máy xử lý dữ liệu tự động khác:						
8471.41	- - Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau:						
8471.41.10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30	0	0	0	0	0	
8471.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8471.49	- - Loại khác, ở dạng hệ thống:						
8471.49.10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30	0	0	0	0	0	
8471.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8471.50	- Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất:						
8471.50.10	- - Bộ xử lý dùng cho máy tính cá nhân (kể cả loại máy xách tay)	0	0	0	0	0	
8471.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8471.60	- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ:						
8471.60.30	- - Bàn phím máy tính	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8471.60.40	- - Thiết bị nhập theo tọa độ X-Y, kể cả chuột, bút quang, cần điều khiển, bi xoay, và màn hình cảm ứng	0	0	0	0	0	
8471.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8471.70	- Bộ lưu trữ:						
8471.70.10	- - Ổ đĩa mềm	0	0	0	0	0	
8471.70.20	- - Ổ đĩa cứng	0	0	0	0	0	
8471.70.30	- - Ổ băng	0	0	0	0	0	
8471.70.40	- - Ổ đĩa quang, kể cả ổ CD-ROM, ổ DVD và ổ CD có thể ghi được (CD-R)	0	0	0	0	0	
8471.70.50	- - Các bộ lưu trữ được định dạng riêng kể cả các vật mang tin dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động, có hoặc không có các vật mang tin có thể thay đổi được, là sản phẩm của công nghệ từ, quang hoặc công nghệ khác	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
8471.70.91	- - - Hệ thống sao lưu tự động	0	0	0	0	0	
8471.70.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8471.80	- Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động:						
8471.80.10	- - Bộ điều khiển và bộ thích ứng	0	0	0	0	0	
8471.80.70	- - Card âm thanh hoặc card hình ảnh	0	0	0	0	0	
8471.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8471.90	- Loại khác:						
8471.90.10	- - Máy đọc mã vạch	0	0	0	0	0	
8471.90.30	- - Hệ thống nhận dạng vân tay điện tử	0	0	0	0	0	
8471.90.40	- - Máy đọc ký tự quang học khác	0	0	0	0	0	
8471.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
84.72	**Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hay máy dập ghim)**						
8472.10	- Máy nhân bản:						
8472.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8472.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8472.30	- Máy phân loại hoặc gấp thư hoặc cho thư vào phong bì hoặc băng giấy, máy mở, gấp hay gắn kín và máy đóng dán tem hay hủy tem bưu chính:						
8472.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8472.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8472.90	- Loại khác:						
8472.90.10	- - Máy thanh toán tiền tự động	0	0	0	0	0	
	- - Máy chữ trừ các loại máy in thuộc nhóm 84.43:						
8472.90.41	- - - Tự động	0	0	0	0	0	
8472.90.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8472.90.50	- - Máy xử lý văn bản	0	0	0	0	0	
8472.90.60	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8472.90.90	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
84.73	**Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.70 đến 84.72**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.70:						
8473.21.00	- - Của máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10.00, 8470.21.00 hoặc 8470.29.00	0	0	0	0	0	
8473.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8473.30	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71:						
8473.30.10	- - Tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	
8473.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8473.40	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.72:						
8473.40.10	- - Dùng cho máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8473.40.20	- - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8473.50	- Bộ phận và phụ kiện thích hợp dùng cho máy thuộc hai hay nhiều nhóm của các nhóm từ 84.70 đến 84.72:						
8473.50.10	- - Thích hợp dùng cho máy thuộc nhóm 84.71	0	0	0	0	0	
8473.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
84.74	**Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc dạng nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8474.10	- Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa:						
8474.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8474.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8474.20	- Máy nghiền hoặc xay:						
	- - Hoạt động bằng điện:						
8474.20.11	- - - Dùng cho đá	0	0	0	0	0	
8474.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Không hoạt động bằng điện:						
8474.20.21	- - - Dùng cho đá	0	0	0	0	0	
8474.20.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Máy trộn hoặc nhào:						
8474.31	- - Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa:						
8474.31.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8474.31.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8474.32	- - Máy trộn khoáng vật với bi-tum:						
	- - - Hoạt động bằng điện:						
8474.32.11	- - - - Có công suất không quá 80 tấn/giờ	0	0	0	0	0	
8474.32.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Không hoạt động bằng điện:						
8474.32.21	- - - - Có công suất không quá 80 tấn/giờ	0	0	0	0	0	
8474.32.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8474.39	- - Loại khác:						
8474.39.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8474.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8474.80	- Máy khác:						
8474.80.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8474.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8474.90	- Bộ phận:						
8474.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8474.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
84.75	**Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh**						
8475.10	- Máy để lắp ráp đèn điện hay đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh:						
8475.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8475.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
	- Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh:						
8475.21.00	- - Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước của chúng	0	0	0	0	0	
8475.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8475.90	- Bộ phận:						
8475.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8475.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
84.76	**Máy bán hàng hóa tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền**						
	- Máy bán đồ uống tự động:						
8476.21.00	- - Có lắp thiết bị làm nóng hay làm lạnh	0	0	0	0	0	
8476.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Máy khác:						
8476.81.00	- - Có lắp thiết bị làm nóng hay làm lạnh	0	0	0	0	0	
8476.89.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8476.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	
84.77	**Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này**						
8477.10	- Máy đúc phun:						
8477.10.10	- - Để đúc cao su	0	0	0	0	0	
	- - Để đúc plastic:						
8477.10.31	- - - Máy đúc phun sản phẩm poly (vinyl chloride) (PVC)	0	0	0	0	0	
8477.10.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8477.20	- Máy đùn:						
8477.20.10	- - Để đùn cao su	0	0	0	0	0	
8477.20.20	- - Để đùn plastic	0	0	0	0	0	
8477.30.00	- Máy đúc thổi	0	0	0	0	0	
8477.40	- Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác:						
8477.40.10	- - Để đúc hay tạo hình cao su	0	0	0	0	0	
8477.40.20	- - Để đúc hay tạo hình plastic	0	0	0	0	0	
	- Máy đúc hay tạo hình khác:						
8477.51.00	- - Để đúc hay đắp lại lốp hơi hay để đúc hay tạo hình loại săm khác	0	0	0	0	0	
8477.59	- - Loại khác:						
8477.59.10	- - - Dùng cho cao su	0	0	0	0	0	
8477.59.20	- - - Dùng cho plastic	0	0	0	0	0	
8477.80	- Máy khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8477.80.10	- - Để gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8477.80.20	- - Để gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
	- - Để gia công plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, hoạt động bằng điện:						
8477.80.31	- - - Máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	0	0	0	0	0	
8477.80.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8477.80.40	- - Để gia công plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8477.90	- Bộ phận:						
8477.90.10	- - Của máy gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8477.90.20	- - Của máy để gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
	- - Của máy gia công plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic hoạt động bằng điện:						
8477.90.32	- - - Bộ phận của máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	0	0	0	0	0	
8477.90.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8477.90.40	- - Của máy để gia công plastic hoặc các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
84.78	**Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này**						
8478.10	- Máy:						
8478.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8478.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8478.90	- Bộ phận:						
8478.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8478.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
84.79	**Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này**						
8479.10	- Máy dùng cho các công trình công cộng, công trình xây dựng hoặc các mục đích tương tự:						
8479.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8479.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8479.20	- Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật, dầu hoặc chất béo thực vật:						
8479.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8479.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8479.30	- Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ xơ sợi hoặc dăm gỗ hay từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie:						
8479.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8479.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8479.40	- Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chão:						
8479.40.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8479.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8479.50.00	- Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	0	0	0	0	0	
8479.60.00	- Máy làm mát không khí bằng bay hơi	0	0	0	0	0	
	- Cầu vận chuyển hành khách:						
8479.71.00	- - Loại sử dụng ở sân bay	0	0	0	0	0	
8479.79.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Máy và thiết bị cơ khí khác:						
8479.81	- - Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện:						
8479.81.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8479.81.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8479.82	- - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy:						
8479.82.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8479.82.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8479.89	- - Loại khác:						
8479.89.20	- - - Máy lắp ráp các bo mạch nhánh của bộ xử lý trung tâm (CPU) vào các vỏ hoặc hộp đựng bằng plastic; thiết bị tái sinh dung dịch hóa học dùng trong sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị làm sạch cơ học bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong sản xuất; thiết bị tự động sắp đặt hoặc loại bỏ các linh kiện hoặc phần tử tiếp xúc trên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm đế khác; thiết bị đồng chỉnh tấm mạch in hay tấm mạch dây in hay tấm mạch in đã lắp ráp trong quá trình sản xuất	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện:						
8479.89.31	- - - - Máy bán hàng dịch vụ tự động (Automatic service-vending machines)	0	0	0	0	0	
8479.89.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8479.89.40	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
8479.90	- Bộ phận:						
8479.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8479.89.20	0	0	0	0	0	
8479.90.30	- - Của máy hoạt động bằng điện khác	0	0	0	0	0	
8479.90.40	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	

(Xem tiếp Công báo số 541 + 542)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng